

PET VOCABULARY

TOPIC 3: FEELINGS, OPINIONS, EXPERIENCES

Click on the number, listen and write down the word you hear.

No.	Words	Meaning
1.		Có khả năng
2.		Sợ rằng, e rằng
3.		ngạc nhiên về
4.		Đáng ngạc nhiên
5.		Làm cho vui
6.		Bực mình
7.		Lo lắng về
8.		Xấu hổ về
9.		Kinh khủng
10.		Chán điều gì
11.		Nhàm chán
12.		Hống hách
13.		Dửng cảm
14.		Vẽ vang, lổi lạc, lấp lánh
15.		Điềm tĩnh
16.		Kích thích, thử thách
17.		Phấn khởi, vui mừng
18.		Thông minh
19.		Tự tin
20.		Độc ác với

21.		Tò mò về
22.		Vui mừng về
23.		Buồn rầu vì
24.		Khó khăn
25.		Thất vọng về
26.		Chóng mặt
27.		Bối rối về
28.		Lúng túng, ngượng ngùng
29.		Phấn khích về
30.		Thú vị
31.		Tuyệt vời
32.		Thích
33.		Sợ hãi vì
34.		Vui nhộn
35.		Hào phóng
36.		Lịch thiệp
37.		Có tội
38.		Ghen tị
39.		Giỏi về, thích gì
40.		Vui vẻ
41.		Đau khổ
42.		Tiêu cực
43.		Hồi hộp
44.		Bình thường

45.		Lỗi thời
46.		Đầu tiên, căn nguyên
47.		Kiên nhẫn
48.		Cá nhân, riêng tư
49.		Dễ chịu
50.		Tích cực
51.		Đúng giờ
52.		Thực tế
53.		Có lý lẽ
54.		Thư giãn
55.		Đáng tin cậy
56.		Thô lỗ
57.		Hài lòng với
58.		Nghiêm túc
59.		Có kỹ năng
60.		Điển hình
61.		Bất thường